

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN XM
TỈNH BÀ RỊA-VŨNG TÀU**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc.**

Bản án số: 97/2020/HNGĐ-ST

Ngày: 17/9/2020

V/v “Ly hôn, tranh chấp về
nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN XM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thảo.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Bà Đoàn Thị Mến.

2. Bà Nguyễn Thị Nga.

- Thư ký phiên tòa: Bà Huỳnh Thị Kim Thùy – Thư ký tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu tham gia phiên tòa: Ông Đỗ Đình Luyến – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 9 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện XM xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 676/2019/TLST- HNGĐ ngày 11 tháng 12 năm 2019 về “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 80/2020/QĐXXST – HNGĐ ngày 27 tháng 7 năm 2020; Quyết định hoãn phiên tòa số 73/2020/QĐST- HNGĐ ngày 20 tháng 8 năm 2020, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Trần Thanh T, sinh năm: 1978 (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Địa chỉ: 7/19 B, khu phố 3, phường TN, thành phố BH, tỉnh ĐN.

Bị đơn: Ông Nguyễn Đăng B, sinh năm: 1976 (vắng mặt).

Địa chỉ: Số nhà 35, đường 27/4, khu phố PH, thị trấn PB, huyện Xuyên Mộc, tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 27/11/2019 bản khai và các biên bản làm việc tiếp theo tại Tòa án nguyên đơn – Bà Trần Thanh T trình bày:

Bà Trần Thanh T xây dựng gia đình với ông Nguyễn Đăng B vào năm 2007 có đăng ký kết hôn tại UBND phường TN, thành phố BH, tỉnh ĐN, hôn nhân là trên cơ sở tự nguyện. Cuộc sống chung giữa bà T và ông B hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân do bà T và ông B bất đồng quan điểm, ông B hay nhậu nhẹt không chăm lo cho vợ con, ngoài ra ông B còn có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác, từ đó vợ chồng thường phát sinh cãi vã. Bà T và ông B đã cố gắng giải quyết những mâu thuẫn của vợ chồng nhưng tình hình vẫn không có gì thay đổi. Bà T và ông B ly thân từ năm 2011 đến nay, không còn quan hệ qua lại gì về mặt tình cảm cũng như kinh tế. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn nên bà T yêu cầu được ly hôn với ông B.

Về con chung: Bà T và ông B có 01 con chung tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 04/6/2008, hiện đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Bà T không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông B không có tài sản chung và nợ chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã triệu tập ông Nguyễn Đăng B đến tham gia hòa giải nhiều lần, nhưng ông B vắng mặt nên Tòa án không tiến hành hòa giải được. Do đó Tòa án lập biên bản về việc vắng mặt đương sự không tiến hành hòa giải được để có cơ sở cho việc giải quyết vụ án. Tại các phiên Tòa ông B đều vắng mặt không có lý do.

Phát biểu quan điểm của Kiểm sát viên: Việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký là đúng trình tự, thủ tục tố tụng được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự. Việc chấp hành pháp luật của đương sự, nguyên đơn đã thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình còn bị đơn vắng mặt tại các buổi làm việc trước đây cũng như tại các phiên tòa là chưa chấp hành đúng pháp luật. Tuy nhiên vụ án còn để kéo dài quá thời hạn xét xử nhưng không có quyết định gia hạn là còn thiếu sót nhưng không gây ảnh hưởng lớn đến nội dung vụ án đề nghị Tòa án rút kinh nghiệm.

Về nội dung vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn về việc yêu cầu ly hôn và giải quyết con chung.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi xem xét các chứng cứ, tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về áp dụng pháp luật tố tụng:

Quan hệ tranh chấp: Bà Trần Thanh T yêu cầu ly hôn, giải quyết con chung với ông Nguyễn Đăng B, đây là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại Khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Về thẩm quyền giải quyết của Tòa án: Bị đơn ông Trần Đăng B có nơi cư trú tại địa bàn huyện XM theo điểm a Khoản 1 Điều 35 và điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu.

Trong quá trình tham gia tố tụng, bà Trần Thanh T có đơn xin xét xử vắng mặt, ông Trần Đăng B đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy việc xét xử vắng mặt bà T và ông B là phù hợp với quy định tại Điều 227, Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Bà T xây dựng gia đình với ông B vào năm 2007 có đăng ký kết hôn và được cấp giấy chứng nhận kết hôn (Giấy chứng nhận kết hôn số 168/2007 ngày 30/10/2007 của UBND phường TN, thành phố BH, tỉnh ĐN), xét đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Bà T và ông B chung sống hạnh phúc đến năm 2011 thì phát sinh mâu thuẫn nguyên nhân do bà T và ông B bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung. Ngoài ra ông B còn nhậu nhẹt, không lo làm ăn, không có trách nhiệm với vợ con, có quan hệ tình cảm với người phụ nữ khác. Bà T đã khuyên bảo ông B nhiều lần nhưng tình hình vẫn không có gì thay đổi. Từ năm 2011

đến nay bà T và ông B ly thân, không còn quan hệ qua lại gì về mặt tình cảm cũng như kinh tế.

Kết quả xác minh tại địa phương: Do bà T và ông B không hòa giải ở cơ sở nên địa phương không nắm rõ mâu thuẫn nhưng bà T và ông B không sống với nhau đã lâu là phù hợp với trình bày của bà T. Xét yêu cầu của bà T cho thấy sau khi mâu thuẫn xảy ra, lẽ ra bà T và ông B phải cùng tìm cách khắc phục những mâu thuẫn của vợ chồng để cuộc sống chung được hạnh phúc, nhưng từ năm 2011 đến nay bà T và ông B ly thân, mạnh ai nấy sống, không quan tâm gì đến nhau. Sau khi bà T gửi đơn, Tòa án đã tiến hành nhiều phiên hòa giải để đoàn tụ vợ chồng nhưng không thể hòa giải được, ông B vắng mặt không lý do, thể hiện không có thiện chí hòa giải.

Từ những nhận định nêu trên, Hội đồng xét xử nhận thấy, tình cảm vợ chồng của bà T thật sự không còn, mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1, Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Tòa án chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà T đối với ông B.

[3] Về con chung: Bà T và ông B có 01 con chung tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 04/6/2008, hiện đang sống với bà T. Bà T yêu cầu được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung và tự nguyện không yêu cầu ông B phải cấp dưỡng nuôi con.

Xét yêu cầu của bà T cho thấy, từ khi bà T nộp đơn và Tòa án thụ lý vụ án cho đến nay ông B không đến Tòa án để trình bày ý kiến của mình về việc bà T có yêu cầu trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Xét nguyện vọng của cháu K cho thấy, cháu có nguyện vọng được ở với bà T. Do đó để tránh xáo trộn cuộc sống của con chung nên giao cháu K cho bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp. Bà T không yêu cầu ông B cấp dưỡng nuôi con nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông B không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Áp dụng Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội, bà T phải chịu án phí hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Khoản 1 Điều 28, điểm a Khoản 1 Điều 35, điểm a Khoản 1 Điều 39, Điều 147, Điều 227, Điều 228, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Các Điều 51, 56, 57, 58, 81, 82, 83, 84 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu của bà Trần Thanh T đối với ông Nguyễn Đăng B.

1. Về quan hệ hôn nhân: Bà Trần Thanh T được ly hôn với ông Nguyễn Đăng B.

2. Về con chung: Bà T và ông B có 01 con chung tên Nguyễn Đăng K, sinh ngày 04/6/2008. Bà T được quyền trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Ông Nguyễn Đăng B không phải cấp dưỡng nuôi con.

Ông Nguyễn Đăng B có quyền, nghĩa vụ thăm nom, chăm sóc, giáo dục

con chung mà không ai được cản trở. Vì lợi ích mọi mặt của con, các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, yêu cầu cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Bà T và ông B không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Bà Trần Thanh T phải nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm bà T đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001568 ngày 11/12/2019 của Chi cục thi hành án Dân sự huyện XM, tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu. Bà T đã nộp đủ án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Đương sự có mặt được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án nhân dân tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu xét xử phúc thẩm. Đối với đương sự vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu;
- VKSND huyện XM;
- Chi cục THADS huyện XM;
- UBND phường TN, thành phố BH, tỉnh ĐN;
- Các đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Kim Thảo